

CHÍNH PHỦ
Số: 55/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh
Bình Định

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 13 tháng 07 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 30/TTr-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bình Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2005		QHSD đất điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	602.443	100,00	602.443	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	387.724	64,36	405.863	67,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	136.434	22,65	134.810	22,38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	98.232		95.986	
	Trong đó: đất trồng lúa	53.797		51.821	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.202		38.824	
1.2	Đất lâm nghiệp	247.718	41,12	267.367	44,38

1.2.1	Đất rừng sản xuất	108.671		126.377	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	139.047		140.890	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0		100	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.903	0,48	2.963	0,49
1.4	Đất làm muối	226	0,04	223	0,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	443	0,07	500	0,08
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	61.002	10,13	75.652	12,56
2.1	Đất ở	7.361	1,22	9.221	1,53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.913		6.645	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.448		2.576	
2.2	Đất chuyên dùng	22.371	3,71	35.844	5,95
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	342		501	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	5.992		8.302	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	5.160		7.460	
2.2.2.2	Đất an ninh	832		842	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.945		10.625	
2.2.3.1.	Đất khu công nghiệp	521		7.866	
2.2.3.2.	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	749		1.856	
2.2.3.3.	Đất cho hoạt động khoáng sản	408		550	
2.2.3.4.	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	267		353	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.092		16.416	
2.2.4.1.	Đất giao thông	8.346		9.238	
2.2.4.2.	Đất thủy lợi	4.374		5.054	
2.2.4.3.	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	42		133	

2.2.4.4.	Đất cơ sở văn hóa	136		193	
2.2.4.5.	Đất cơ sở y tế	140		163	
2.2.4.6.	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	678		842	
2.2.4.7.	Đất cơ sở thể dục - thể thao	148		285	
2.2.4.8.	Đất chợ	89		154	
2.2.4.9.	Đất có di tích, danh thắng	67		159	
2.2.4.10.	Đất bãi thải, xử lý chất thải	72		195	
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	229	0,04	227	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.839	0,97	5.970	0,99
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25.177	4,18	24.171	4,01
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	25	0,00	219	0,04
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	153.717	25,52	120.928	20,07
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	14.465		11.141	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	130.658		101.707	
3.3	Núi đá không có rừng cây	8.594		8.080	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	9.717
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.176

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.290
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.883
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	885
1.2	Đất lâm nghiệp	4.329
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.635
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.693
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	188
1.4	Đất làm muối	3
1.5	Đất nông nghiệp khác	22
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	213
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	180
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	9
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	1.464
3.1	Đất trụ sở cơ quan	2
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	38
3.3.1	Đất quốc phòng	38
3.3.2	Đất an ninh	0
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	133
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	62
3.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.228
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	69

4.1	Đất chuyên dùng	24
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,1
4.1.2.1	Đất quốc phòng	0
4.1.2.2	Đất an ninh	0,1
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	10
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	32
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10
4.4	Đất phi nông nghiệp khác	3

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	9.717
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.176
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.290
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.883
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	885
1.2	Đất lâm nghiệp	4.329
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.635